

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường tiểu học Khánh Trung B

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Chương:622

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Khánh Trung, ngày 15 tháng 07 năm 2025

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG NĂM 2025**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90 /2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Tiểu học Khánh Trung B công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 6 tháng năm 2025 như

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 1	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ)
1	2	3	4	5	6
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>				
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>				
<b>I</b>	<b>Chi sự nghiệp.....</b>				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>				
<b>I</b>	<b>Lệ phí</b>				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>				
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 1	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4,491,006,000	2,501,568,982	55.70%	119.07%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	257,100,200	247,350,200	96.21%	0.00%
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>II</b>	<b>Nguồn vốn viện trợ</b>				
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 1	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
<b>III</b>	<b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>				
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 1	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Khánh Trung, ngày 15 tháng 07 năm 2025

**Thủ trưởng đơn vị**



**Nguyễn Văn Ba**

**Mã chương: 800**

**Đơn vị: Trường Tiểu học Khánh Trung B**

**Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1004086**

**Mã cấp NS: 4**

**THUYẾT MINH TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH**

**Sáu tháng đầu năm 2025**

Nội dung	Mục lục NSNN			Thực chi		Tổng	
	Mã đơn vị quan hệ ngân sách	Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	3	4	5=1+3	6=2+4
Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán	12			247.350.200	247.350.200	247.350.200	247.350.200
Giáo dục tiểu học		072		247.350.200	247.350.200	247.350.200	247.350.200
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112	107.850.200	107.850.200	107.850.200	107.850.200
Tài sản và thiết bị chuyên dùng			6954	139.500.000	139.500.000	139.500.000	139.500.000
Kinh phí được giao tự chủ, giao khoán	13			2.501.568.982	2.501.568.982	2.501.568.982	2.501.568.982
Giáo dục tiểu học		072		2.501.568.982	2.501.568.982	2.501.568.982	2.501.568.982
Lương theo ngạch, bậc			6001	929.425.797	929.425.797	929.425.797	929.425.797
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			6051	61.752.828	61.752.828	61.752.828	61.752.828
Phụ cấp chức vụ			6101	19.187.940	19.187.940	19.187.940	19.187.940
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ			6105	166.467.600	166.467.600	166.467.600	166.467.600
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm			6107	2.808.000	2.808.000	2.808.000	2.808.000
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112	295.240.700	295.240.700	295.240.700	295.240.700
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113	14.040.000	14.040.000	14.040.000	14.040.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề			6115	144.798.694	144.798.694	144.798.694	144.798.694
Phụ cấp khác			6149	10.670.400	10.670.400	10.670.400	10.670.400
Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị			6254	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000
Chi khác			6299	76.800.000	76.800.000	76.800.000	76.800.000
Bảo hiểm xã hội			6301	196.594.690	196.594.690	196.594.690	196.594.690
Bảo hiểm y tế			6302	33.701.960	33.701.960	33.701.960	33.701.960
Kinh phí công đoàn			6303	18.119.000	18.119.000	18.119.000	18.119.000
Bảo hiểm thất nghiệp			6304	11.984.513	11.984.513	11.984.513	11.984.513
Tiền điện			6501	8.759.934	8.759.934	8.759.934	8.759.934
Vật tư văn phòng khác			6599	86.406.626	86.406.626	86.406.626	86.406.626
Tuyên truyền; quảng cáo			6606	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000
Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện			6608	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000

Khác			6649	2.933.000	2.933.000	2.933.000	2.933.000
Thuê lao động trong nước			6757	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000
Chi phí thuê mướn khác			6799	42.300.000	42.300.000	42.300.000	42.300.000
Nhà cửa			6907	137.271.000	137.271.000	137.271.000	137.271.000
Các thiết bị công nghệ thông tin			6912	30.610.000	30.610.000	30.610.000	30.610.000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác			6949	2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400
Chi mua hàng hoá, vật tư			7001	62.100.000	62.100.000	62.100.000	62.100.000
Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động			7004	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
Chi khác			7049	54.065.440	54.065.440	54.065.440	54.065.440
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin			7053	14.698.000	14.698.000	14.698.000	14.698.000
Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn			7903	24.940.460	24.940.460	24.940.460	24.940.460
<b>Cộng:</b>				<b>2.748.919.182</b>	<b>2.748.919.182</b>	<b>2.748.919.182</b>	<b>2.748.919.182</b>

**Người lập biểu**

**Nguyễn Thị Đào**

**Thủ trưởng đơn vị**

*(Ký tên, đóng dấu)*



**Nguyễn Văn Ba**